

Số: 43/2014/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 22 tháng 12 năm 2014

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất, định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 136/2014/NQ-HĐND ngày 13/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk về Bảng giá các loại đất trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2019;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 572/TTr - STNMT ngày 22 tháng 12 năm 2014,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk (*Kèm theo bảng giá các loại đất của từng huyện, thị xã, thành phố*).

**Điều 2.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở, Ngành: Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục Thuế tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2019 và thay thế Quyết định số 41/2013/QĐ-UBND ngày 31/12/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định về giá các loại đất trên địa bàn các huyện, thị xã và thành phố của tỉnh năm 2014.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**Nơi nhận:** *th*

- Như Điều 4;
- Website Chính phủ;
- TT. Tỉnh uỷ (thay b/cáo);
- TT. HĐND tỉnh (nt);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài nguyên & Môi trường;
- Cục Quản lý giá - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- CT, PCT. UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Báo Đắk Lắk, Đài PT-TH tỉnh;
- VP UBND tỉnh: Lãnh đạo VP, TT Công báo,  
Các phòng: TC-TM, TH, CN, NC;
- Lưu VT, NN&MT.  
(*csb, Đức*)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



*Y Dham Ênuôi*  
**Y Dham Ênuôi**

**QUY ĐỊNH**

**Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

**Chương I  
QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi áp dụng**

1. Giá đất tại Quy định này được sử dụng làm căn cứ:

a) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân;

b) Tính thuế sử dụng đất;

c) Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;

d) Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

đ) Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê;

g) Tính giá trị hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm cho hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp trong trường hợp được bồi thường bằng tiền do không có đất để bồi thường;

h) Tính giá trị tiền sử dụng đất khi thực hiện bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước cho người đang thuê đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở do UBND tỉnh quy định.

2. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho

thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

## **Chương II** **GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT VÀ CÁCH XÁC ĐỊNH**

### **Điều 2. Bảng giá các loại đất và giá đất theo vị trí**

1. Bảng giá các loại đất được quy định đối với các loại đất sau đây:

- a) Đất trồng lúa nước;
- b) Đất trồng cây hàng năm khác;
- c) Đất trồng cây lâu năm;
- d) Đất rừng sản xuất;
- đ) Đất nuôi trồng thủy sản;
- e) Đất ở tại nông thôn;
- g) Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn;
- h) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn;
- i) Đất ở tại đô thị;
- k) Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị;
- l) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị;

2. Giá của từng loại đất được xác định theo tiêu chí cho từng vị trí, cụ thể như sau:

a) Đối với đất trồng lúa nước hai vụ và một vụ; đất trồng cây hàng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản được xác định theo 03 vị trí đất căn cứ vào năng suất cây trồng, điều kiện kết cấu hạ tầng, các lợi thế cho sản xuất, kinh doanh khác, khoảng cách từ nơi cư trú của cộng đồng người sử dụng đất đến nơi sản xuất, khoảng cách từ nơi sản xuất đến thị trường tiêu thụ tập trung sản phẩm cho từng đơn vị hành chính cấp xã cụ thể và thực hiện theo quy định sau:

- Vị trí 1 có giá đất cao nhất: là vị trí mà tại đó các thửa đất có các yếu tố và điều kiện thuận lợi nhất;

- Vị trí 2 có giá thấp hơn vị trí 1, vị trí 3 có giá đất thấp hơn vị trí 2: là vị trí mà tại đó các thửa đất có các yếu tố và điều kiện kém thuận lợi hơn so với vị trí liền kề trước đó.

- Các vị trí 1, 2 và 3 được gắn với địa danh cụ thể bao gồm tên xứ đồng sản xuất, tên thôn buôn, tổ dân phố hoặc địa chỉ của từng thửa đất.

- Trường hợp không có vị trí 2 và 3 thì giá của loại đất tại vị trí 1 được áp dụng cho cả đơn vị hành chính cấp xã đó.

b) Đối với đất ở tại nông thôn; đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn; đất ở tại đô thị; đất thương mại, dịch vụ tại đô thị; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị được xác định theo từng đường, đường phố, đoạn đường, đoạn phố hoặc khu vực căn cứ vào điều kiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, các lợi thế cho sản xuất, kinh doanh trong khu vực; khoảng cách đến trung tâm chính trị, kinh tế, thương mại trong khu vực và thực hiện theo quy định sau:

- Các đoạn đường, khu vực có các yếu tố và điều kiện thuận lợi nhất có giá đất cao nhất.

- Các đoạn đường, khu vực có các yếu tố và điều kiện kém thuận lợi hơn có mức giá đất thấp hơn.

### **Điều 3. Cách xác định giá của các loại đất cụ thể (trừ đất ở)**

1. Đối với đất trồng lúa nước 01 vụ: tính bằng 70% so với giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên tương ứng với từng vị trí đất.

2. Đối với các loại đất nông nghiệp được quy hoạch đất phi nông nghiệp tại các phường, thị trấn; được quy hoạch điểm dân cư nông thôn tại các xã theo quyết định phê duyệt quy hoạch của cấp có thẩm quyền được nhân hệ số điều chỉnh bằng 1,5 lần tương ứng với giá đất theo từng vị trí.

3. Đối với đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng áp dụng theo giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

4. Đối với đất nông nghiệp khác gồm đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh áp dụng theo giá đất trồng cây lâu năm cùng vị trí.

5. Đối với đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và đô thị: được tính bằng 80% giá đất ở liền kề.

6. Đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và đô thị được tính bằng 60% giá đất ở liền kề.

7. Đối với đất có mặt nước chuyên dùng nếu sử dụng vào mục đích nuôi trồng, khai thác thủy sản thì áp dụng mức giá đất nuôi trồng thủy sản; nếu sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp thì tính bằng mức giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ cùng vị trí theo đường, đường phố cùng khu vực.

Riêng đối với đất có mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng, khai thác thủy sản thì xác định riêng diện tích đất phi nông nghiệp và diện tích nuôi trồng, khai thác thủy sản để áp dụng giá đất cho từng loại theo nguyên tắc quy định như trên.

8. Đối với đất phi nông nghiệp khác gồm đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động trong cơ sở sản xuất; đất xây dựng kho và nhà để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và đất xây dựng công trình khác của người sử dụng đất không nhằm mục đích kinh doanh mà công trình đó không gắn liền với đất ở áp dụng theo giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ cùng vị trí theo đường, đường phố cùng khu vực.

9. Đối với các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng (bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, đất núi đá không có rừng cây) căn cứ mức giá của thửa đất nông nghiệp liền kề để xác định vị trí và mức giá cụ thể; trường hợp không có thửa đất nông nghiệp liền kề thì áp dụng mức giá của thửa đất nông nghiệp gần nhất.

Khi đất chưa sử dụng được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất để đưa vào sử dụng thì giá đất được xác định theo giá đất cùng loại, cùng vị trí và cùng mục đích sử dụng.

10. Đơn giá cho thuê đất tại các Khu, Cụm công nghiệp chưa bao gồm chi phí xây dựng kết cấu hạ tầng:

a) Khu công nghiệp Hoà Phú - thành phố Buôn Ma Thuột: 60 đồng/m<sup>2</sup>/năm;

b) Cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp thành phố Buôn Ma Thuột: 70 đồng/m<sup>2</sup>/năm;

c) Cụm công nghiệp Ea Đar - huyện Ea Kar: 45 đồng/m<sup>2</sup>/năm;

d) Cụm công nghiệp Krông Búk 1 - huyện Krông Búk: 45 đồng/m<sup>2</sup>/năm;

đ) Cụm công nghiệp Trường Thành - huyện Ea H'Leo: 45 đồng/m<sup>2</sup>/năm;

e) Cụm công nghiệp Cư Kuin - huyện Cư Kuin: 45 đồng/m<sup>2</sup>/năm;

g) Cụm công nghiệp M'Đrăk - huyện M'Đrăk: 35 đồng/m<sup>2</sup>/năm;

h) Cụm công nghiệp Ea Lê - huyện Ea Súp: 35 đồng/m<sup>2</sup>/năm.

**Điều 4. Cách xác định giá đất ở tại nông thôn và đô thị**

1. Giá đất xác định theo vị trí tiếp giáp và được điều chỉnh theo chiều sâu của thửa đất, cụ thể như sau:

a) Tại khu vực đô thị: Phần diện tích tiếp giáp với đường phố, đường trục chính, đường hẻm trong phạm vi tính từ lộ giới vào sâu đến 20 mét, mức giá đất tính bằng 100% mức giá đất quy định tại bảng giá đất ở tại khu vực đô thị ban hành kèm theo Quyết định này; lớn hơn mét thứ 20 đến mét thứ 50 tính bằng 70%, lớn hơn mét thứ 50 trở đi cho đến hết chiều sâu của thửa đất tính bằng 50%.

b) Tại khu vực nông thôn: Phần diện tích tiếp giáp với đường, đường trục chính trong phạm vi tính từ lộ giới vào sâu đến 30 mét, mức giá đất tính bằng 100% mức giá đất quy định tại bảng giá đất ở tại khu vực nông thôn ban hành kèm theo Quyết định này; lớn hơn mét thứ 30 đến mét thứ 60 tính bằng 70%, lớn hơn mét thứ 60 trở đi cho đến hết chiều sâu của thửa đất tính bằng 50%.

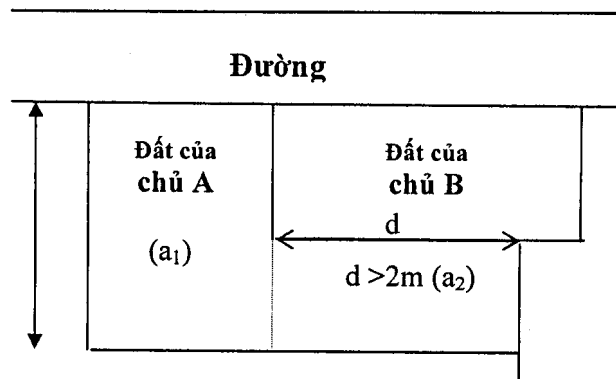
c) Trường hợp thửa đất ở phía sau liền kề với thửa đất phía trước có tiếp giáp với đường, đường phố, đường trục chính hoặc đường hẻm tại các Điểm a, b của Khoản 1 Điều này nhưng thửa đất đó không có đường đi vào hoặc không tiếp giáp với đường giao thông khác: áp dụng giá đất theo chiều sâu của thửa đất tính từ lộ giới của thửa đất liền kề phía trước cho đến hết chiều sâu của thửa đất phía sau theo cách xác định tại các Điểm a, b của Khoản 1 Điều này.

d) Trường hợp thửa đất ở phía sau liền kề với thửa đất phía trước quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều này nhưng chiều sâu của thửa đất phía trước nhỏ hơn 20 mét (tại đô thị) và 30 mét (tại nông thôn) thì thửa đất phía sau được tính bằng 70% giá đất ở theo cách xác định tại các Điểm a, b của Khoản 1 Điều này.

2. Đối với thửa đất ở tọa lạc tại các vị trí giao lộ hoặc tiếp giáp với nhiều đường có giá đất khác nhau thì xác định giá đất theo đường có giá đất ở cao nhất.

Trường hợp thửa đất nông nghiệp trước khi chuyển mục đích sử dụng sang đất ở hoặc đất phi nông nghiệp khác được xác định là tiếp giáp với nhiều đường nêu trên, nếu thực hiện việc tách thửa và không chuyển nhượng cho chủ sử dụng khác trước khi chuyển mục đích sử dụng đất thì giá đất ở để tính tiền sử dụng đất được áp dụng theo cách tính cho thửa đất cũ trước khi tách thửa.

3. Đối với thửa đất ở tại vị trí mặt tiền đường có một phần đất nằm khuất sau thửa đất mặt tiền của chủ sử dụng khác thì phần diện tích bị che khuất này được tính bằng 70% mức giá đất quy định tại Khoản 1 Điều này (chỉ áp dụng đối với phần diện tích thửa đất bị che khuất bởi mặt tiền và phải có chiều rộng bị che khuất từ 2 mét trở lên), theo sơ đồ và cách xác định cụ thể như sau:



Ghi chú:

d: Chiều rộng của phần đất bị che khuất phải từ 2 mét trở lên.

$a_1$ : Phần diện tích đất không bị che khuất được tính theo giá đất mặt tiền đường chính.

$a_2$ : Phần diện tích đất bị che khuất bởi phần đất mặt tiền của chủ khác tính bằng 70% giá đất mặt tiền và được điều chỉnh theo chiều sâu của thửa đất quy định tại Khoản 1 Điều 4 Quy định này.

4. Giá các thửa đất nằm trong hẻm của đường phố thuộc đô thị

4.1. Giá đất được xác định tùy thuộc vào loại hẻm, cấp hẻm và tính bằng hệ số so với giá đất mặt tiền đường có hẻm (trừ những hẻm đã có giá cụ thể).

Hẻm được chia làm các loại sau:

a) Loại hẻm:

- Hẻm loại 1: Có chiều rộng từ 5 mét trở lên.
- Hẻm loại 2: Có chiều rộng từ 3 mét đến dưới 5 mét.
- Hẻm loại 3: Có chiều rộng từ 2 mét đến dưới 3 mét.
- Hẻm loại 4: Có chiều rộng dưới 2 mét.

b) Cấp hẻm:

- Hẻm cấp 1: Là hẻm thông với đường phố.
- Hẻm cấp 2: Là hẻm thông với hẻm cấp 1.
- Hẻm cấp 3: Là hẻm thông với hẻm cấp 2.

4.2. Bảng hệ số của hẻm so với mặt tiền đường có hẻm như sau:

a) Đối với hẻm của các con đường có giá đất nhỏ hơn 10.000.000 đồng/m<sup>2</sup>, hệ số để xác định giá đất như sau:



Loại hẻm Cấp hẻm	Loại hẻm			
	Hẻm loại 1	Hẻm loại 2	Hẻm loại 3	Hẻm loại 4
Hẻm cấp 1	0,40	0,30	0,25	0,20
Hẻm cấp 2	0,25	0,20	0,15	0,10
Hẻm cấp 3	0,15	0,12	0,10	0,06

b) Đối với hẻm của các con đường có giá đất từ 10.000.000 đồng/m<sup>2</sup> đến nhỏ hơn 20.000.000 đồng/m<sup>2</sup>, hệ số để xác định giá đất như sau:

Loại hẻm Cấp hẻm	Loại hẻm			
	Hẻm loại 1	Hẻm loại 2	Hẻm loại 3	Hẻm loại 4
Hẻm cấp 1	0,30	0,25	0,20	0,16
Hẻm cấp 2	0,16	0,14	0,12	0,10
Hẻm cấp 3	0,12	0,10	0,07	0,05

c) Đối với hẻm của các con đường có giá đất từ 20.000.000 đồng/m<sup>2</sup> trở lên, hệ số để xác định giá đất như sau:

Loại hẻm Cấp hẻm	Loại hẻm			
	Hẻm loại 1	Hẻm loại 2	Hẻm loại 3	Hẻm loại 4
Hẻm cấp 1	0,25	0,19	0,16	0,12
Hẻm cấp 2	0,12	0,10	0,08	0,06
Hẻm cấp 3	0,10	0,08	0,06	0,04

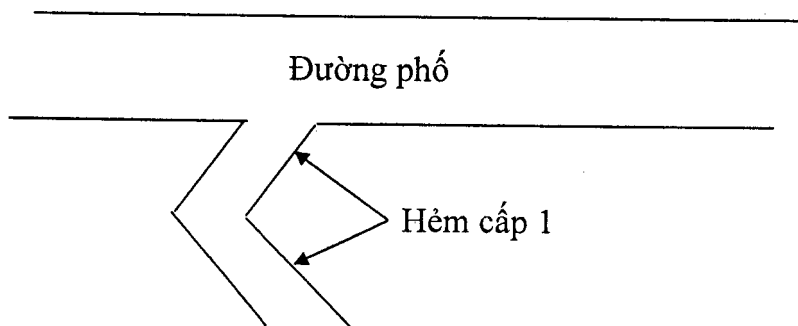
4.3. Trường hợp đường phố, đường giao thông là đường nhựa, bê tông có hẻm là đường đất thì mức giá đất của hẻm đường đất được tính bằng 0,8 lần so với quy định tại Điểm 4.2 Khoản 4 Điều 4 Quy định này.

4.4. Đối với các hẻm được tính theo hệ số quy định tại Điểm 4.2 Khoản 4 Điều 4 Quy định này có vị trí từ lộ giới vào sâu đến 50 mét lấy giá đất quy định theo cách tính của hẻm; từ sau 50 mét đến 150 mét được nhân với hệ số 0,7; từ sau 150 mét đến 300 mét được nhân với hệ số 0,5; từ sau 300 mét trở đi được nhân với hệ số 0,4 so với giá đất đoạn hẻm vào sâu đến 50 mét (đối với thửa đất nằm giữa ranh giới hai đoạn hẻm có giá đất khác nhau thì được tính theo đoạn hẻm có giá đất cao hơn).

4.5. Đối với những thửa đất thuộc hẻm nội thông với nhiều đường có mức giá đất khác nhau thì áp giá theo đường gần nhất; trường hợp khoảng cách từ

thừa đất đến các đường bằng nhau thì áp giá theo đường có mức giá cao nhất. Đối với những thửa đất mặt tiền hẻm có độ rộng khác nhau thì áp dụng theo chỗ hẹp nhất tính từ đường phố vào đến thửa đất cần xác định giá.

4.6. Trong trường hợp hẻm (hẻm cấp 1, 2, 3) đối hướng nhưng không phân nhánh thì tính giá đất theo quy định tại hẻm đó.



5. Đối với giá đất đường hẻm (trừ những đường hẻm đã có trong bảng giá đất ở tại đô thị) tính theo hệ số đường hẻm được quy định tại Khoản 4 Điều 4 Quy định này, trong quá trình thực hiện nếu giá đất thấp hơn giá đất tối thiểu theo khung giá đất ở tại đô thị của Chính phủ quy định cho Vùng Tây Nguyên thì được áp dụng bằng giá đất ở tối thiểu theo khung giá đất ở đô thị của Chính phủ quy định cho Vùng Tây Nguyên.

6. Giá của các thửa đất ở góc đường có tiếp giáp và giao với đường có giá trong bảng giá đất được nhân với hệ số góc (lần) tương ứng với chỉ giới đường đỏ của từng con đường nơi thửa đất tiếp giáp và giao, cụ thể như sau:

Đường tiếp giáp \ Đường giao	Từ 20 mét trở lên	Từ 10 mét đến dưới 20 mét	Dưới 10 mét
	Từ 20 mét trở lên	1,20	1,15
Từ 10 mét đến dưới 20 mét	1,15	1,10	1,05
Dưới 10 mét	1,10	1,07	1,03

7. Trường hợp các con đường chưa có Quyết định quy định chỉ giới đường đỏ hoặc đã có Quyết định quy định chỉ giới đường đỏ của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nhưng chưa được đầu tư, xây dựng theo quy hoạch chỉ giới đường đỏ đó thì được tính theo đường hiện trạng.

**Điều 5. Cách xác định giá đất thương mại, dịch vụ; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và đô thị**

1. Giá đất được xác định theo giá đất ở liền kề và được điều chỉnh theo chiều sâu của thửa đất từ 100% đến 60% theo giá đất được áp dụng đối với đất thương mại, dịch vụ; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và đô thị quy định tại Khoản 5, Khoản 6 Điều 3 Quy định này, cụ thể như sau:

a) Đối với thửa đất có chiều sâu từ lộ giới vào đến 20 mét, tính bằng 100% giá đất được áp dụng.

b) Đối với thửa đất có chiều sâu từ trên 20 mét đến 50 mét, tính bằng 80% giá đất được áp dụng.

c) Đối với thửa đất có chiều sâu trên 50 mét cho đến hết chiều sâu thửa đất, tính bằng 60% giá đất được áp dụng.

2. Cách xác định giá đất theo chiều sâu của thửa đất quy định tại các Điểm a, b, c của Khoản 1 Điều này chỉ áp dụng một mức theo chiều sâu cụ thể của thửa đất và không áp dụng tính phần diện tích đất bị che khuất được quy định tại Khoản 3 Điều 4 Quy định này. Đối với thửa đất có các cạnh chiều dài không bằng nhau: tính theo cạnh có chiều dài lớn nhất.

### **Chương III ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

#### **Điều 6. Xử lý các vấn đề phát sinh sau khi ban hành Quy định này**

1. Đối với các dự án đã được UBND tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất để tính tiền bồi thường về đất theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 18 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ căn cứ trên giá đất được UBND tỉnh quy định tại Quyết định số 41/2013/QĐ-UBND ngày 31/12/2013 thì không phải phê duyệt lại hệ số điều chỉnh theo giá đất tại Quy định này.

2. Trường hợp tại thời điểm lập phương án bồi thường về đất mà giá đất theo Quyết định phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất của UBND tỉnh thấp hơn giá đất tại Quy định này thì được áp dụng bằng giá đất theo Quy định này tại vị trí thực hiện thu hồi đất.

3. Cách xác định giá trị bằng tiền của thửa đất phải áp dụng giá đất cụ thể theo quy định tại Khoản 4 Điều 114 Luật Đất đai 2013 được áp dụng theo quy định tại Chương II của bản Quy định này.

4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường căn cứ giá đất tại Quy định này, tham mưu UBND tỉnh quyết định giá đất cụ thể thuộc thẩm quyền quyết định của UBND tỉnh theo quy định tại Khoản 3, Khoản 4 Điều 114 Luật Đất đai 2013 (trừ giá đất cụ thể quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 18 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ) cho từng trường hợp cụ thể.

5. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc phát sinh các Sở, Ban, Ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố phản ánh kịp thời về Ủy ban nhân dân tỉnh để xem xét, giải quyết.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Y Dễm Ênuôi**

**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CỬ M'GAR**  
 Kèm theo Quyết định số: 43/2014/QĐ-UBND, ngày 22 tháng 12 năm 2014  
 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk

**Bảng số 1: Giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên**

**ĐVT: Đồng/m<sup>2</sup>**

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Ea Pôk	25.000	23.000	
2	Xã Quảng Tiến	20.000	18.000	
3	Xã Cư Suê	20.000	18.000	
4	Xã Ea M'ngang	20.000	18.000	
5	Xã Ea Drong	16.000		
6	Xã Cuôr Đăng	20.000	18.000	
7	Xã Cư Mgar	20.000	18.000	16.000
8	Xã Quảng Hiệp	20.000	18.000	16.000
9	Xã Ea M'đrôh	20.000	18.000	16.000
10	Xã Ea Kiệt	16.000		
11	Xã Ea Tar	20.000	18.000	16.000
12	Xã Ea H'Đing	20.000	18.000	16.000
13	Xã Ea Kpam	20.000	18.000	16.000
14	Xã Ea Tul	20.000	18.000	16.000
15	Xã Cư DliêM'Nông	20.000	18.000	16.000
16	Xã Ea Kuêh	16.000		

Đối với đất trồng lúa 1 vụ, giá đất tính bằng 70% giá đất lúa 2 vụ trở lên theo từng vị trí của từng xã

**1. Xã Quảng Tiến**

- Vị trí 1: Thôn Tiến Thành
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

**2. Xã Cư Suê**

- Vị trí 1: Thôn 1, thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn Ea Mô, buôn Sut H'Nuôr.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

**3. Xã Ea M'ngang**

- Vị trí 1: Thôn 5, thôn 6, thôn 7, thôn 8.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

**4. Xã Ea Drong: Tính 1 vị trí trong toàn xã**

**5. Xã Cuôr Đăng**

- Vị trí 1: Buôn A Ring
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

#### **6. Xã Cư M'gar**

- Vị trí 1: Cánh đồng đập Phú Sơn, Cuôr Krong và cánh đồng buôn Prăp
- Vị trí 2: Thôn 5, thôn 7
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

#### **7. Xã Quảng Hiệp**

- Vị trí 1: Thôn Hiệp lợi.
- Vị trí 2: Thôn Hiệp Thành, Hiệp Đạt.
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

#### **8. Xã Ea Mdróh**

- Vị trí 1: Thôn Đồng Giao, thôn Hợp Thành.
- Vị trí 2: Thôn Đại Thành, buôn Ea Mdróh, Buôn Cuôr, thôn Đồng Cao.
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

#### **9. Xã Ea Kiết: Tính 1 vị trí trong toàn xã**

#### **10. Xã Ea Tar**

- Vị trí 1: Thôn 2, buôn Đrai Sí, Buôn Tong Lia
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

#### **11. Xã Ea H'đing**

- Vị trí 1: Buôn Drang
- Vị trí 2: Buôn Tar
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

#### **12. Xã Ea Kpam**

- Vị trí 1: Thôn 3, thôn 2
- Vị trí 2: Thôn 4
- Vị trí 3: Các thôn còn lại

#### **13. Xã Ea Tul**

- Vị trí 1: Buôn Yao, Buôn Tría
- Vị trí 2: Buôn Pơr, buôn Hra B, buôn Sah B
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

#### **14. Xã Cư Diêm'nông**

- Vị trí 1: Buôn Brah.
- Vị trí 2: Buôn Đrao
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

#### **15. Xã Ea Kuếh: Tính 1 vị trí trong toàn xã**

#### **16. Thị trấn Ea Pôk**

- Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 7, buôn Mắp, buôn Sút, thôn An Bình, buôn Lang, buôn Pôk A
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

**Bảng số 2. Giá đất cây hàng năm khác****ĐVT: Đồng/m<sup>2</sup>**

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Thị trấn Quảng Phú	25.000	20.000
2	Thị trấn Ea Pôk	25.000	
3	Xã Quảng Tiến	20.000	
4	Xã Cư Suê	20.000	16.000
5	Xã Ea M' nang	20.000	
6	Xã Ea Drong	16.000	
7	Xã Cuôr Đăng	20.000	
8	Xã Cư Mgar	20.000	
9	Xã Quảng Hiệp	20.000	16.000
10	Xã Ea M' đrôh	20.000	16.000
11	Xã Ea Kiết	20.000	
12	Xã Ea Tar	20.000	
13	Xã Ea H'Đing	20.000	
14	Xã Ea Kpam	16.000	
15	Xã Ea Tul	20.000	
16	Xã Cư DliêM'Nông	20.000	16.000
17	Xã Ea Kuêh	20.000	16.000

**1. Xã Quảng Tiến:** Tính 1 vị trí trong toàn xã

**2. Xã Cư Suê**

- Vị trí 1: Thôn 2, thôn 3, thôn 4 thôn Ea Mô.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

**3. Xã Ea M' nang:** Tính 1 vị trí trong toàn xã

**4. Xã Ea Drong:** Tính 1 vị trí trong toàn xã

**5. Xã Cuôr Đăng:** Tính 1 vị trí trong toàn xã

**6. Xã Cư M'gar:** Tính 1 vị trí trong toàn xã

**7. Xã Quảng Hiệp**

- Vị trí 1: Thôn Hiệp Thịnh, Hiệp Hưng, Hiệp Tiến

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

**8. Xã Ea M' đrôh**

- Vị trí 1: Thôn Hợp Thành, buôn Cuôr, thôn Đồng Tâm, thôn Đồng Cao.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

**9. Xã Ea Kiết:** Tính 1 vị trí trong toàn xã

**10. Xã Ea Tar:** Tính 1 vị trí trong toàn xã

**11. Xã Ea H' đing:** Tính 1 vị trí trong toàn xã

**12. Xã Ea Kpam:** Tính 1 vị trí trong toàn xã

**13. Xã Ea Tul:** Tính 1 vị trí trong toàn xã

**14. Xã Cư DliêM' nông**

- Vị trí 1: Buôn Đrao, Buôn Phong.

- Vị trí 2: Các thôn, buôn còn lại.

**15. Xã Ea Kuêh**

- Vị trí 1: Thôn 15, thôn Thác Đá.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

**16. Thị trấn Ea Pôk:** Tính 1 vị trí trong toàn Thị trấn

**17. Quảng Phú:**

- Vị trí 1: Tô dân phố 4, 5, 6

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

**Bảng số 3. Bảng giá đất cây lâu năm**

**ĐVT: Đồng/m<sup>2</sup>**

TT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Quảng Phú	35.000	32.000	29.000
2	Thị trấn Ea Pôk	35.000	32.000	
3	Xã Quảng Tiến	30.000	27.000	
4	Xã Cư Suê	30.000	27.000	24.000
5	Xã Ea M' nang	30.000	27.000	
6	Xã Ea Drong	30.000		
7	Xã Cuôr Đăng	30.000		
8	Xã Cư Mgar	30.000	27.000	
9	Xã Quảng Hiệp	30.000	27.000	24.000
10	Xã Ea M' đrôh	30.000	27.000	24.000
11	Xã Ea Kiết	30.000	27.000	
12	Xã Ea Tar	30.000	27.000	24.000
13	Xã Ea H'Đing	30.000	27.000	24.000
14	Xã Ea Kpam	30.000	27.000	24.000
15	Xã Ea Tul	30.000	27.000	
16	Xã Cư DliêM'Nông	30.000	27.000	24.000
17	Xã Ea Kuêh	30.000	27.000	24.000

**14. Xã Quảng Tiến**

- Vị trí 1: Thôn 3, 4, Tiến đạt, Tiến phú, Tiến Phát, Tiến

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

**2. Xã Cư Suê**

- Vị trí 1: Thôn 2, 3, 4 và buôn Vang

- Vị trí 2: Thôn 1, thôn 5

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại



**3. Xã Ea M' nang**

- Vị trí 1: Thôn 5, 6, 7 và thôn 8
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

**4. Xã Ea Dơng:** Tính 1 vị trí trong toàn xã

**5. Xã Cuôr Đăng:** Tính 1 vị trí trong toàn xã

**6. Xã Cư M'gar**

- Vị trí 1: Thôn Phú Sơn, buôn Cuôr Kbon, Cuôr Mít, Cuôr Đriêng và buôn Cuôr Bhit

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

**7. Xã Quảng Hiệp**

- Vị trí 1: Thôn Hiệp Thịnh, Hiệp Hưng, Hiệp Tiến.
- Vị trí 2: Thôn Hiệp Hòa và Hiệp Thắng
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

**8. Xã Ea Mđrôh**

- Vị trí 1: Thôn Thạch Sơn, thôn Đoàn Kết, buôn Nhung, thôn Đồng Tâm và thôn Hợp Thành.

- Vị trí 2: Thôn Đồng Cao, buôn Mđroh và buôn Cuôr
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

**9. Xã Ea Kiệt**

- Vị trí 1: Buôn Ja Wăm, buôn H'Mông
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

**10. Xã Ea Tar:**

- Vị trí 1: Buôn Tong Lia
- Vị trí 2: Buôn Đrai Sí
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

**11. Xã Ea H'đing**

- Vị trí 1: Thôn 1, buôn Sang, buôn Sang B
- Vị trí 2: Buôn Tráp, buôn Jôk
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

**12. Xã Ea Kpam**

- Vị trí 1: Thôn 1, 8 và thôn Tân Lập
- Vị trí 2: Thôn 2, thôn 4
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

**13. Xã Ea Tul**

- Vị trí 1: Buôn Yao, buôn Tu, buôn Por, buôn Phong, buôn Sah A, buôn Hrah B
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

**14. Xã Cư DliêM' nông**

- Vị trí 1: Buôn Đrao
- Vị trí 2: Buôn Phong
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

**15. Xã Ea Kuêh**

- Vị trí 1: Buôn Wing, buôn Ayun, buôn Triết, thôn Đoàn Kết
- Vị trí 2: Thôn Thác Đá, buôn Thái, buôn Dao và thôn 15
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

**16. Thị trấn Ea Pôk**

- Vị trí 1: Thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 buôn Mấp, buôn Sút, buôn Lang và thôn An Bình

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

**17. Thị trấn Quảng Phú**

- Vị trí 1: Tổ dân phố 4, 5, 6
- Vị trí 2: Tổ dân phố 1, 3a, 7
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

**Bảng số 4. Giá đất rừng sản xuất**

STT	Đơn vị hành chính	DVT: Đồng/m <sup>2</sup>
		Mức giá
1	Xã Cư Suê	12.000
2	Xã Ea Drong	12.000
3	Xã Ea M'đrôh	12.000
4	Xã Ea Kiết	12.000
5	Xã Ea Kuêh	12.000

**Bảng số 5. Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản**

TT	Đơn vị hành chính	DVT: Đồng/m <sup>2</sup>
		Mức giá
1	Thị trấn Quảng Phú	16.000
2	Thị trấn Ea Pôk	16.000
3	Xã Quảng Tiến	16.000
4	Xã Cư Suê	16.000
5	Xã Ea M'nang	16.000
6	Xã Ea Drong	16.000
7	Xã Cuôr Đăng	16.000
8	Xã Cư Mgar	16.000
9	Xã Quảng Hiệp	16.000
10	Xã Ea M'đrôh	16.000
11	Xã Ea Kiết	16.000
12	Xã Ea Tar	16.000
13	Xã Ea H'Đing	16.000
14	Xã Ea Kpam	16.000
15	Xã Ea Tul	16.000
16	Xã Cư DliêM'Nông	16.000
17	Xã Ea Kuêh	16.000

**Bảng số 6: Giá đất ở nông thôn**

ĐVT: Đồng/m<sup>2</sup>

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
I	<b>Xã Quảng Tiến</b>	Ranh giới TT Ea Pók	Cầu Ea Tul	1.500.000
		Cầu Ea Tul	Ngã tư đi xã Ea D'rong	2.500.000
		Ngã tư đi xã Ea D'rong	Ranh giới TT Quảng Phú	3.500.000
		Từ Tỉnh lộ 8 (Từ Tỉnh lộ 8 trừ khu vực đã có)	Hết cây xăng Ngọc Hải	550.000
		Hết cây xăng Ngọc Hải	Đến 1000m	450.000
2	Đường liên xã Quảng Tiến đi xã Ea Rong	Đến 1000m	Ranh giới Ea D'rong	300.000
		Tỉnh lộ 8 (trừ khu vực đã có)	Vào sâu 350m	450.000
		Tỉnh lộ 8 (trừ khu vực đã có)	Vào sâu 500m	450.000
		Các đường phía Đông tiếp giáp với TL8		300.000
3	Các đường phía Tây của TL8	Tỉnh lộ 8 (trừ khu vực đã có)	Hướng Tây + 200m	320.000
		Tỉnh lộ 8 (trừ khu vực đã có)	Hướng Tây + 500m	200.000
4	Các đường phía Đông tiếp giáp với TL8	Tỉnh lộ 8 (trừ khu vực đã có)	Hết đường	650.000
5	Các đường phía Đông không tiếp giáp với TL8	Tỉnh lộ 8	Hết đường	150.000
6	Đường ngang thôn Tiên Thành	Tỉnh lộ 8 (trừ khu vực đã có)	Hết đường	150.000
7	Đường ranh giới khối 1 TT Quảng Phú - xã	Tỉnh lộ 8	Hết đường	150.000
8	Khu dân cư còn lại thôn Tiên Thành			150.000
9	Khu dân cư còn lại			150.000
II	<b>Xã Cư Suê</b>			
1	Tỉnh lộ 8	Giáp ranh phường Tân Lợi	1 km (hết thửa đất nhà ông Đức cũ)	1.500.000
		1 km	Giáp ranh TT Ea Pók	1.100.000
		Đại lý Bích Giám (buôn Rư)	Vào sâu 200m	400.000
		Vào sâu 200m	Vào sâu 500m	300.000
		Vào sâu 500m	Hết đường	250.000
2	Các đường tiếp giáp với tỉnh lộ 8	Tỉnh lộ 8 (trừ khu vực đã có)	Vào sâu 200m	300.000
		Vào sâu 200m	Vào sâu 500m	300.000
		Vào sâu 500m	Hết đường	250.000
		Vào sâu 200m	Vào sâu 500m	250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
3	Đường liên xã	Trung tâm xã (ngã tư cây xăng Hoàng Quý)	Trục đường các phía + 300m	600.000
		Trung tâm xã (ngã tư cây xăng Hoàng Quý) theo + 600m về phía Tỉnh lộ 8	+ 600m về phía Tỉnh lộ 8	400.000
		Tỉnh Lộ 8 - 200m	Tỉnh Lộ 8 - 200m	300.000
		Trung tâm xã (ngã tư cây xăng Hoàng Quý) theo + 600m về phía Ea M'rang	Đến khu vực còn lại	350.000
		+ 600m về phía Ea M'rang	+ 600m về phía Ea M'rang	200.000
4	Đường liên thôn	Ngã ba (giao nhau giữa đường Ea M'rang và đi +300m về phía Trường THCS Lê Hồng Phong	Giáp Ea M'rang	150.000
		Trung tâm xã (ngã tư cây xăng Hoàng Quý) trừ +200m về phía thôn 3	+ 300m về phía Trường THCS Lê Hồng Phong	300.000
			Hết Trường THCS Lê Hồng Phong	200.000
4	Đường liên thôn		+ 200m về phía thôn 3	300.000
			Hết đường	150.000
5	Khu vực còn lại thôn 1, buôn SutM'ru, thôn 6			150.000
6	Khu dân cư còn lại			100.000
III	Xã Ea M'rang			
		Cầu đi TT Quảng Phú (Ranh giới xã Quảng Tiến)	Ranh giới xã Ea Bar (huyện Buôn Đôn)	200.000
		Cầu Cư Suê	Ea M'rang	250.000
1	Đường liên xã	Thôn 1a (ngã ba đi TT Quảng Phú, đi UBND xã	Cua 90 (ranh giới xã Quảng Hiệp)	150.000
		Đường ranh giới xã Cư M'gar	Cua 90 (ranh giới xã Quảng Hiệp)	200.000
2	Đường đi buôn Pôk A, B Thị trấn Ea Pôk		Đến Thị trấn Ea Pôk	200.000
3	Khu dân cư thôn 1A, 1B, 2A, 2B, thôn 3			150.000
4	Khu dân cư còn lại			100.000
IV	Xã Ea Drong			
1	Quốc lộ 14	Ranh giới xã Cuôr Dăng	Giáp ranh Thị Xã Buôn Hồ	600.000
2	Đường liên xã	Ranh giới xã Cuôr Dăng	Vào sâu 1100 m (ngã ba)	600.000
		Từ 1100 m (ngã ba)	Hết Nhà máy chế biến mù cao su	350.000
3	Đường ngang Quốc lộ 14 (đường rẽ vào khu	Hết nhà máy chế biến mù cao su	Ranh giới xã Quảng Tiến	150.000
		Quốc lộ 14 (trừ khu vực đã có)	Vào sâu 200m (trừ khu vực đã có)	250.000
4	Nhánh rẽ vào khu dân cư NT Phú Xuân (khu vực còn lại của nhánh rẽ Nông trường Phú Xuân)			200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
5	Khu dân cư còn lại buôn Tar A, B (khu trung tâm xã)			250.000
6	Điểm khu dân cư thôn Nam Kỳ			250.000
6	Khu dân cư còn lại của Mục 2 (Mục 2: Đường liên xã) buôn Jong			150.000
7	Khu dân cư thôn Phú Thành, Tân Phú, An phú, Phú Phong, Nam Kỳ			150.000
8	Khu dân cư còn lại			100.000
V	<b>Xã Cuôr Đăng</b>			
1	Quốc lộ 14	Ranh giới thành phố Buôn Ma Thuột	Đầu suối Ea M'kang	1.500.000
		Suối Ea M'kang	Ranh giới xã Ea Drong (-600m)	1.000.000
		Ranh giới xã Ea Drong (-600m)	Ranh giới xã Ea Drong	2.000.000
2	Đường liên xã	Ngã ba Cuôr Đăng (đi Ea Drong)	Ranh giới xã Ea Drong	1.000.000
3	Khu vực còn lại vào xã Ea Drong (trừ trục đường liên xã)			200.000
4	Đường vào Công ty cà phê Thăng Lợi	Quốc lộ 14	Ngã ba buôn A'ring	800.000
		Ngã ba buôn A'ring	Hết đường	150.000
		Đường thứ nhất	Buôn Cuôr Đăng A, buôn Cuôr Đăng B,	150.000
		Đường thứ nhất	Buôn Ko Hneh	500.000
5	Đường song song Quốc Lộ 14	Đường thứ hai	Buôn Ko Hneh	150.000
		Quốc lộ 14 (trừ khu vực đã có)	Vào sâu 200m	250.000
6	Đường ngang Quốc lộ 14	Từ 200m	Vào sâu 400m	150.000
7	Khu vực chợ	Các lô đất trong khu vực chợ		1.200.000
8	Khu dân cư còn lại			120.000
VI	<b>Xã Cư M'gar</b>			
1	Đường liên xã	Ranh giới khối 6 TT Quảng Phú	Ranh giới khối 5 TT Quảng Phú	2.000.000
		Ranh giới khối 5 TT Quảng Phú	Hết ranh giới đất nhà Làng nghề truyền	1.000.000
		Hết ranh giới đất nhà Làng nghề truyền thống	Hết ranh giới đất Trường AmaTrang Long	600.000
		Hết ranh giới đất Trường AmaTrang Long	Cầu số 1	450.000
		Cầu số 1	Hết ranh giới đất Trường Cao Bá Quát	400.000
		Hết ranh giới đất Trường Cao Bá Quát	Cầu số 2	350.000
Cầu số 2	Hết ranh giới đất Trường Nguyễn Thị Minh Khai	Hết ranh giới đất Trường Nguyễn Thị	400.000	
	Hết ranh giới đất Trường Nguyễn Thị Minh Khai	Cầu 3 (ranh giới xã Ea M'rang, Quảng	500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
2	Đường ranh giới xã Cư M'gar, TT Quảng Phú	Ngã ba Y Ngông - Nơ Trang Long	Hết đường	500.000
		Ngã ba Y Ngông	Võ Thị Sáu (khối 5 TT Quảng Phú)	500.000
3	Các đường ngang tiếp giáp với đường ranh giới	Ranh giới khối 6 TT Quảng Phú (đường Nơ Trang	Vào sâu 250m	600.000
4	Đường ngã ba Tràm biển áp 35	Ngã ba Tràm biển áp 35	Ngã tư đường thứ 2 buôn Kana	250.000
5	Đường nhựa song song với đường liên xã của	Ngã ba đường vào nghĩa địa	Hết đường	250.000
6	Các đường ngang với đường liên xã	Các ngã ba đường liên xã của buôn Kana B, buôn	Vào sâu 100m	200.000
		Ngã ba đường liên xã vào buôn Bliêng, buôn Trấp,	Vào sâu 200m	150.000
		Ngã ba đường liên xã (đường đối diện UBND xã)	Vào sâu 1000m	180.000
		Ngã ba đường liên xã đi các thôn 4, 5, 6 và 7	Vào sâu 500m	180.000
7	Khu dân cư còn lại thuộc buôn K'Na A, buôn K'Na B, buôn Huk A, buôn Huk B			120.000
8	Khu dân cư còn lại			100.000
<b>VII Xã Quảng Hiệp</b>				
1	Đường liên xã đi TT Quảng Phú	Ngã 3 trung tâm xã	Đường đi TT Quảng Phú + 200m	700.000
		Đường đi TT Quảng Phú + 200m	Đường đi TT Quảng Phú + 1000m	350.000
		Đường đi TT Quảng Phú + 1000m	Giáp ranh giới xã Cư M'gar	150.000
		Ngã 3 trung tâm xã	Đường đi Ea M'drôh + 300m	600.000
2	Đường liên xã đi xã Ea M'drôh	Đường đi Ea M'drôh + 300m	Đường đi Ea M'drôh + 1500m	300.000
		Đường đi Ea M'drôh + 1500m	Giáp xã Ea M'drôh	150.000
		Ngã 3 trung tâm xã	Đường đi Ea Kiết + 300m	600.000
3	Đường liên xã đi xã Ea M'drôh - xã Ea Kiết	Đường đi Ea Kiết + 300m	Đường đi Ea Kiết + 1300m	200.000
		Đường đi Ea Kiết + 1300m	Giáp xã Ea Kiết	150.000
4	Đường liên xã đi xã Ea M'rang	Cua 90	Ngã ba đi Ea M'rang	150.000
5	Khu vực chợ	Các lô đất trong khu vực chợ		600.000
6	Đường đi Bưu Điện	Đường liên xã đi Ea Kiết	Đường liên xã đi Ea M'drôh	250.000
7	Đường đi Trạm Y tế	Đường liên xã đi Ea Kiết	Hết Trạm Y tế	350.000
8	Đường vào khu dân cư Hiệp Đoàn	Đường đi xã Cư M'gar (ngã ba vườn tếch)	Đường đi xã Cư M'gar + 1000m	200.000
		Đường đi xã Cư M'gar + 1000m	Đường đi xã Cư M'gar + 2000m	150.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
9	Đường vào Trường Ngô Gia Tự	Ngã ba đường liên xã (ngã ba cây phượng)	Trường Ngô Gia Tự	150.000
10	Khu Dân Cư Khu Trung Tâm (Thôn Hiệp Thanh, Hiệp tiến, Hiệp Hưng)			150.000
11	Khu dân cư còn lại			100.000
<b>VIII Xã Ea Mđrôh</b>				
1	Trung tâm UBND xã	Ngã tư UBND xã theo trục đường đi các phía	Ngã tư UBND xã + 300m	300.000
2	Đường liên xã Ea Mđrôh - Quảng Hiệp	UBND xã + 300m	Giáp ranh giới xã Quảng Hiệp	150.000
3	Đường liên xã: Ea Mđrôh - Ea Kiết - Quảng	UBND xã + 300m	Giáp ranh xã Quảng Hiệp, Ea Kiết	150.000
4	Đường liên xã: Ea Mđrôh - Buôn Đôn	UBND xã + 300m	Giáp ranh giới huyện Buôn Đôn	150.000
5	Khu dân cư còn lại			100.000
<b>IX Xã Ea Kiết</b>				
1	Khu vực ngã tư UBND xã	Ngã tư UBND xã	Các phía theo trục đường 300m (trừ khu	600.000
2	Khu vực chợ	Mặt tiền đường khu vực chợ		1.000.000
		Các lô đất trong khu vực chợ		600.000
3	Đường liên huyện Krông Buk	Ngã tư UBND xã + 300m	Hết ranh giới đất Trường Phan Đăng Lưu	200.000
		Hết ranh giới đất Trường Phan Đăng Lưu	Giáp ranh Ea Kuêh	150.000
		Ngã tư UBND xã + 300m	Hết ranh giới đất Trụ sở Lâm trường Buôn Ja	350.000
4	Đường liên huyện Ea Sup	Hết ranh giới đất Trụ sở Lâm trường Buôn Ja	Ngã ba (Tiểu đoàn 303)	200.000
		Ngã ba (Tiểu đoàn 303)	Giáp Ea Súp	150.000
5	Đường liên xã Ea H'đing	Ngã tư UBND xã + 300m	Giáp xã Ea H'đing	250.000
		Ngã tư thôn 10	Vào sâu 200m	300.000
6	Đường liên xã Ea Kiết - Ea Mđrôh	Ngã tư thôn 10 + 200m	Giáp xã Ea Mđrôh	200.000
		Ngã tư nhà ông Ngọc (thôn 10)	Ngã tư nhà ông Đoàn (thôn 5)	200.000
7	Đường liên thôn	Ngã ba nhà ông Thảo (thôn 10)	Hội trường thôn 6	150.000
8	Đường liên thôn	Ngã ba nhà ông Ngọc (thôn 10)	Nhà ông Chiên (thôn 6)	150.000
9	Đường liên thôn	Ngã ba nhà ông Mân (thôn 8)	Ngã ba (đường Ea Kuêh)	150.000
10	Đường liên thôn	Ngã tư nhà ông Minh Thủy (thôn 10)	Ngã ba (cổng chào thôn 7)	150.000
11	Đường liên thôn	Ngã tư nhà ông Minh Thủy (thôn 10)	Hết ranh giới thôn 14	150.000
12	Đường liên thôn	Ngã ba (cổng chào thôn 7)		150.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
13	Đường liên thôn	Công Chảo thôn 10	Nhà ông Sum (thôn 10)	150.000
14	Đường liên thôn	Ngã tư UBND xã + 300m	Hết ranh giới đất Trường Hoàng Văn Thụ	200.000
		Ngã ba nhà bà Liên (thôn 1)	Công chảo thôn 1	200.000
15	Đường liên thôn	Hết ranh giới đất Trường Hoàng Văn Thụ	Công chảo thôn 2	150.000
16	Đường nội thôn	Công chảo thôn 7	Nhà ông Phú (thôn 7)	150.000
17	Đường nội thôn	Ngã ba (nhà ông Doài thôn 1)	Nhà ông Hoa Lộc (thôn 1)	150.000
18	Đường nội thôn	Ngã ba (nhà ông Nam thôn 5)	Nhà ông Hà (thôn 10)	150.000
19	Khu dân cư buôn Ja Wăm A, B			100.000
20	Khu dân cư còn lại			150.000
<b>X</b>	<b>Xã Ea Tar</b>			
1	Đường liên xã Ea Tar - Ea H'đing	Giáp ranh Ea H'đing (đường nhựa thôn 1, 2, 3, 4)	Công văn hoá thôn 4	500.000
		Công văn hoá thôn 4	Câu Ea Tar	400.000
2	Đường liên xã Ea Tar - Ea Kuêh	Câu Ea Tar	Hết ranh giới đất Trường Trần Cao Văn	300.000
		Hết ranh giới đất Trường Trần Cao Văn	Giáp ranh giới xã Ea Kuêh	150.000
3	Đường liên xã Ea Tar - Cư DiêmMông	Câu Ea Tar	Giáp ranh giới xã Cư DiêmMông	150.000
4	Đường ranh giới thôn 1 (Ea Tar - Ea H'đing)	Ngã ba Trung tâm cao su Ea H'đing	Ngã tư đập tràn hồ Ea Kấp	150.000
		Cây xăng Luyên Diêm	Hết ranh giới đất Trường Nguyễn Văn Bé	200.000
5	Đường nhựa thôn 2	Hết ranh giới đất Trường Nguyễn Văn Bé	Hết đập tràn hồ Ea Kấp	150.000
		Cây xăng Luyên Diêm	Hết ngã ba thứ 3	150.000
6	Đường nhựa thôn 3	Ngã tư (nhà bà Hoa)	Hết ngã tư thứ nhất - ranh giới thôn 3,	150.000
7	Đường nhựa thôn 3 (đường nhựa phía sau			150.000
8	Đường nhựa thôn 4 (Đường nhựa phía sau	Hết ngã tư thứ nhất - Ranh giới thôn 3, 4 (nhà ông	Hết đường	150.000
9	Đường nhựa ranh giới thôn 3, thôn 4	Ngã tư ranh giới thôn 3, 4 (nhà ông Ngẫu)	Giáp cao su	150.000
10	Đường vào Trạm Y tế (mới)	Từ công UBND xã	Trạm Y tế (mới)	200.000
11	Khu dân cư còn lại			150.000
<b>XI</b>	<b>Xã Ea H'đing</b>			
1	Trung tâm cụm xã Ea H'đing	Ngã ba buôn Ea Sang	Các phía theo trục đường 500m	700.000



STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
2	Đường liên xã Ea Kpam	Các phía theo trục đường + 500m	Ngã ba buôn Jók	350.000
		Ngã ba buôn Jók	Cầu Ea H'đing	300.000
		Cầu Ea H'đing	Ranh giới xã Ea Kpam	150.000
3	Đường liên xã Ea Kiệt	Ngã ba buôn Ea Sang + 500m	Đến 2 km (đi Ea Kiệt)	300.000
		Đến 2 km (đi Ea Kiệt)	Giáp Ranh giới xã Ea Kiệt	250.000
4	Đường liên xã Ea Tar	Ngã ba buôn Ea Sang + 500m	Giáp Ranh giới xã Ea Tar	450.000
		Từ ngã ba buôn Jók	Ngã ba thứ I (đường đi buôn Kring,	200.000
5	Đường liên thôn	Ngã ba thứ I (đường đi buôn KRing, Quảng Hiệp)	Trung tâm buôn Ring	150.000
		Đường thứ nhất giáp đường liên xã	Thuộc buôn Jók, buôn Ea Sang B, buôn	120.000
7	Đường nối liền đường liên xã với đường song song thứ nhất của buôn Jók, buôn Ea Sang B, buôn Ea Sang, buôn Ea Tar và thôn 1			150.000
8	Khu vực chợ	Các lô đất trong khu vực chợ		450.000
		Khu vực còn lại		250.000
10	Đường ranh giới thôn 1 (EaTar - Ea H'đing)	Ngã ba Trung tâm cao su Ea H'đing	Ngã tư đập tràn hồ Ea Kấp	120.000
		Ngã ba đường liên xã Ea H'đing - Ea Tar (nhà ông)	Hết trường học	450.000
		Ngã ba Trường Trần Quang Khải (hướng Đông)	Vào sâu 400m	450.000
12	Đường nhựa từ ngã ba Trường Trần Quang	Ngã ba Trường Trần Quang Khải	Đường liên xã Ea H'đing - Ea Kiệt	450.000
13	Khu dân cư buôn Jók, buôn Ea Sang B, buôn Ea Sang, buôn Ea Tar và thôn 1 (trừ khu vực đã có)			150.000
14	Khu dân cư còn lại			100.000
XII	Xã Ea Kpam			
		Ranh giới TT Quảng Phú	Ngã tư vào đường T2, T8	1.500.000
		Ngã tư vào đường T2, T8	Hết trụ sở Công ty cao su Cư M'gar	1.600.000
1	Tỉnh Lộ 8	Hết ranh giới đất Trụ sở Công ty Cao su Cư M'gar	Giáp ranh Ea Tul	300.000
		Ngã ba Tỉnh lộ 8	Tỉnh lộ 8 + 1500m	250.000
		Tỉnh lộ 8 + 1500m	Giáp xã Ea H'đing	220.000
3*	Đường liên xã Ea Kpam - Cư DiêmNông	Ngã ba Ea Tul	Giáp buôn Ding xã Cư DiêmNông	200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
4	Đường vào hồ Buôn Jong	Tỉnh lộ 8	Tỉnh lộ 8 + 1500m	250.000
		Tỉnh lộ 8 + 1500m	Hết đường nhựa buôn Jong	250.000
5	Đường nối liền với đường liên xã Ea Kpam – Ea H'Ding (thuộc thôn 6)	Đường liên xã	Vào sâu 200m	230.000
		Đường liên xã vào sâu 200m	mét thứ 500	200.000
		Đường song song với đường liên xã vào sâu 200m		230.000
7	Đường nối liền với đường vào hồ buôn Jong	Đường vào hồ buôn Jong	vào sâu 250m	230.000
		Đường vào hồ buôn Jong + 250m	mét thứ 500	200.000
8	đường song song với đường vào hồ buôn Jong vào sâu 250m	Tỉnh lộ 8	Vào sâu 200m	380.000
		Tỉnh lộ 8 + 200m	Tỉnh lộ 8 + 500m	350.000
		Tỉnh lộ 8 + 500m	Tỉnh lộ 8 + 1000m	250.000
		Tỉnh lộ 8	Vào sâu 200m	300.000
10	Đường song song Tỉnh lộ 8 thuộc thôn 1, thôn 2, thôn 8, thôn Tân Lập	Tỉnh lộ 8 + 200m	Tỉnh lộ 8 + 500m	250.000
		Tỉnh lộ 8 + 500m	Tỉnh lộ 8 + 1000m	250.000
		Tỉnh lộ 8 + 500m	Hết đường	200.000
		Tỉnh lộ 8	Tỉnh lộ 8 + 200m	300.000
11	Đường nối liền đường song song Tỉnh lộ 8: thôn 1, 2, 8, Tân Lập	Tỉnh lộ 8 + 200m	Tỉnh lộ 8 + 500m	250.000
		Tỉnh lộ 8 + 500m	Tỉnh lộ 8 + 1000m	200.000
		Các lô đất trong khu vực chợ		600.000
12	Khu chợ			600.000
13	Khu dân cư buôn Bling			150.000
14	Khu dân cư còn lại			100.000
<b>XIII Xã Ea Tul</b>				
1	Đường Tỉnh lộ 8	Giáp xã Ea Kpam	Giáp xã Cư Diêm/Nông (-1000)	350.000
		Giáp xã Cư Diêm/Nông (-1000)	Giáp xã Cư Diêm/Nông	300.000
2	Đường liên xã	Ngã ba Nông trường Ea Tul gần trường cấp 2 Ea	Giáp phường Thống Nhất-TX Buôn Hồ	150.000
3	Đường vào UBND xã	Ngã ba công chào buôn Sah A	Ngã tư chợ	150.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
4	Khu chợ	Các lô đất mặt tiền		300.000
		Các lô đất trong chợ		200.000
5	Khu dân cư còn lại			100.000
XIV	Xã Cư Diêm' nông			
		Giáp xã Ea Tul	vào sâu 1000m	250.000
		Vào sâu 1000m	Giáp Ea Ngai (Krông Búk)	300.000
		Trụ sở UBND xã	Trụ sở UBND xã các phía + 300m	450.000
2	Khu vực Trung tâm xã	Trụ sở UBND xã các phía + 300m	Trụ sở UBND xã các phía + 500m	350.000
		Trụ sở Công ty 15	Giáp xã Cư Pong	150.000
		Trụ sở công ty 15	Giáp xã Ea Ngai	150.000
4	Đường liên thôn	Thôn 5, thôn 6	Ngã ba buôn Rah	200.000
		Ngã ba buôn Drao	200m về buôn Drao	200.000
5	Trục đường thôn Tân Thành	Ngã ba thôn Tân Thành đi thôn Tân Lập		200.000
6	Khu dân cư thôn Đăk Hà Đông, thôn Đăk Hà Tây			150.000
7	Khu dân cư thôn 1, 2, 3, 4, 5, 8, Tân thành, Tân Lập			150.000
8	Khu dân cư còn lại(5 buôn)			100.000
XV	Xã Ea Kuéh			
		Giáp xã Ea Kiệt	Cầu suối đá	100.000
		Cầu suối đá	Cửa xả nước hồ buôn Wíng	120.000
		Cửa xả nước hồ buôn Wíng	Hết trụ sở UBND	150.000
		Hết trụ sở UBND	Hết thôn Đoàn Kết	80.000
2	Đường liên xã Ea Kuéh - Ea Tar	Ngã ba trường TH. Hoàng Diệu	Ngã ba công chào buôn Ja Jai	120.000
3	Các đường ngang tiếp giáp với đường liên xã trừ những khu vực đã có vào sâu 100m	Công chào thôn Thác Đá	+ 500m các phía	100.000
4	Khu dân cư còn lại			80.000

Bảng số 7: Giá đất ở đô thị

ĐVT: Đồng/m<sup>2</sup>

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Thị trấn Quảng Phú	Ranh giới xã Quảng Tiến	Lý Thường Kiệt	4.500.000
		Lý Thường Kiệt	Trần Kiên	6.500.000
		Trần Kiên	Lê Quý Đôn	6.000.000
		Lê Quý Đôn	Giáp tổ dân phố 8	4.000.000
		Giáp tổ dân phố 8	Giáp ranh giới xã Ea Kpam	1.500.000
		Hùng Vương	Hàm Nghi	500.000
		Hàm Nghi	Lê Lai	400.000
2	Lý Nam Đế	Lê Lai	Hết đường	350.000
		Hùng Vương	Hàm Nghi	700.000
		Hàm Nghi	Lê Lai	500.000
		Lê Lai	Hết đường	300.000
3	Ngô Quyền	Hùng Vương	Hàm Nghi	500.000
		Hàm Nghi	Lê Lai	400.000
		Lê Lai	Hết đường	300.000
		Hùng Vương	Phù Đổng	2.000.000
4	Nguyễn Trãi	Phù Đổng	Hàm Nghi	1.200.000
		Hàm Nghi	Lê Lai	800.000
		Lê Lai	Hết đường	500.000
		Hùng Vương	Phù Đổng	400.000
5	Lý Thường Kiệt	Phù Đổng	Hàm Nghi	1.200.000
		Hàm Nghi	Lê Lai	800.000
		Lê Lai	Hết đường	500.000
		Phù Đổng	Lê Lai	400.000
6	Mai Hắc Đế	Lê Lai	Hết đường	300.000
		Hùng Vương	Phù Đổng	2.000.000
		Phù Đổng	Hàm Nghi	1.200.000
		Hàm Nghi	Lê Lai	800.000
7	Quang Trung	Lê Lai	Hết đường	500.000
		Hùng Vương	Phù Đổng	2.000.000
		Phù Đổng	Hàm Nghi	1.200.000
		Hàm Nghi	Lê Lai	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường			Mức giá
		Từ	Đến		
8	Lê Đại Hành	Phù Đổng	Hàm Nghi	500.000	
		Hàm Nghi	Lê Lai	400.000	
		Lê Lai	Hết đường	300.000	
9	Lê Lợi	Hùng Vương	Phù Đổng	1.500.000	
		Phù Đổng	Hàm Nghi	1.000.000	
		Hàm Nghi	Lê Lai	700.000	
		Lê Lai	Hết đường	400.000	
		Phù Đổng	Hàm Nghi	500.000	
10	Lý Thái Tổ	Hàm Nghi	Lê Lai	400.000	
		Lê Lai	Hết đường	300.000	
		Hùng Vương	Phù Đổng	1.500.000	
11	Trần Hưng Đạo	Phù Đổng	Hàm Nghi	1.000.000	
		Hàm Nghi	Lê Lai	700.000	
		Lê Lai	Hết đường	400.000	
12	Bà Triệu	Phù Đổng	Hàm Nghi	500.000	
		Hàm Nghi	Lê Lai	400.000	
		Lê Lai	Hết đường	300.000	
13	Hai Bà Trưng	Phù Đổng	Hàm Nghi	500.000	
		Hàm Nghi	Lê Lai	400.000	
		Phù Đổng	Hàm Nghi	500.000	
14	Đinh Tiên Hoàng	Hàm Nghi	Lê Lai	400.000	
		Lê Lai	Hết đường	300.000	
		Hùng Vương	Phù Đổng	1.500.000	
15	Trần Kiên	Phù Đổng	Hàm Nghi	1.000.000	
		Hàm Nghi	Lê Lai	700.000	
		Lê Lai	Hết đường	400.000	
16	Nguyễn Hữu Thọ	Hùng Vương	Nguyễn Thị Minh Khai	1.500.000	
		Hùng Vương	Nguyễn Thị Minh Khai	1.500.000	
17	Trương Chính	Hùng Vương	Nguyễn Thị Minh Khai	1.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường			Mức giá
		Từ	Đến		
18	Lê Duẩn	Hùng Vương	Nguyễn Thị Minh Khai	1.500.000	
19	Đình Núp	Hùng Vương	Nguyễn Thị Minh Khai	1.500.000	
20	Hoàng Diệu	Hùng Vương	Nguyễn Thị Minh Khai	1.500.000	
21	Lê Lai	Ranh giới xã Quảng Tiến	Trần Kiên	400.000	
22	Nguyễn Thị Định	Bà Triệu	Trần Kiên	400.000	
23	Hàm Nghi	Lý Nam Đế	Trần Kiên	500.000	
24	Đường nằm giữa song song với đường	Trần Kiên	Lý Thường Kiệt	700.000	
25	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Kiên	Hết đường	400.000	
26	Phù Đổng	Lý Thường Kiệt	Trần Kiên	2.500.000	
27	Nguyễn Thị Minh Khai	Trần Kiên	Hoàng Diệu	1.500.000	
28	Trần Quang Khải	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	700.000	
29	Bùi Thị Xuân	Hùng Vương	Hết đường	400.000	
30	Huỳnh Thúc Kháng	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Chí Thanh	500.000	
31	Phan Chu Trinh	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	500.000	
32	Phan Bội Châu	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	400.000	
33	Đoàn Thị Điểm	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Chí Thanh	2.500.000	
34	Phạm Hồng Thái	Nguyễn Chí Thanh	Hết đường	700.000	
35	Hồ Xuân Hương	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	3.000.000	
36	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	6.500.000	
37	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Công Trứ	2.500.000	
		Hùng Vương	Hết đường	500.000	
		Hùng Vương	Nguyễn Du	3.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
38	Điện Biên Phủ	Hùng Vương	Lê Hữu Trác	6.500.000
		Lê Hữu Trác	Nguyễn Chí Thanh	7.000.000
39	Hoàng Văn Thụ	Hùng Vương	Lê Hữu Trác	3.000.000
		Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	6.500.000
		Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Công Trứ	2.500.000
40	Cách Mạng Tháng 8	Nguyễn Công Trứ	Hết đường	500.000
		Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Công Trứ	700.000
		Nguyễn Công Trứ	Hết đường	500.000
41	Trần Đại Nghĩa	Nguyễn Công Trứ	Hết đường	500.000
		Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	3.000.000
42	Lý Tự Trọng	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Công Trứ	700.000
		Nguyễn Công Trứ	Hết đường	500.000
43	Lê Thị Hồng Gấm	Y Bih Alêô	Nguyễn Chí Thanh	500.000
		Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Công Trứ	600.000
44	Lê Văn Tám	Nguyễn Công Trứ	Hết đường	400.000
		Hùng Vương	Nơ Trang Long	4.000.000
45	Võ Thị Sáu	Nơ Trang Long	Hết ranh giới thị trấn Quảng Phú	1.700.000
		Hùng Vương	Nơ Trang Long	500.000
46	Y Ngông Niê Kđăm	Hùng Vương	A Ma Jhao	500.000
		Nơ Trang Long	Nơ Trang Long	500.000
47	Trần Phú	Hùng Vương	Nơ Trang Long	500.000
		Hùng Vương	Nguyễn Văn Linh	500.000
48	Lê Hồng Phong	Hùng Vương	Hết đường	500.000
		Hùng Vương	Nguyễn Văn Linh	500.000
49	Hà Huy Tập	Hùng Vương	Hết đường	500.000
		Hùng Vương	Nguyễn Văn Linh	500.000
50	Phạm Văn Đồng	Hùng Vương	Hết đường	500.000
		Hùng Vương	Nguyễn Văn Linh	500.000
51	Nguyễn Văn Cừ	Hùng Vương	Hết đường	500.000
		Hùng Vương	Nguyễn Văn Linh	500.000
52	Tôn Đức Thắng	Hùng Vương	Hết đường	500.000
		Hùng Vương	Nguyễn Văn Linh	500.000
53	Kim Đồng	Hùng Vương	Hết đường	500.000
		Hùng Vương	Nguyễn Văn Linh	700.000
54	Lê Quý Đôn	Hùng Vương	Nguyễn Văn Linh	600.000
		Hùng Vương	Hết đường	600.000
55	Y Jút	Hùng Vương	Hết đường	500.000
		Hùng Vương	Hết đường	500.000
56	Nơ Trang Gưh	Hùng Vương	Hết đường	500.000
		Hùng Vương	Hết đường	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
57	Lê Hữu Trác	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Y Ngông Niê Kđăm	3.000.000
		Trần Quang Khai	Phan Bội Châu	700.000
		Phan Bội Châu	Xô Viết Nghệ Tĩnh	4.000.000
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Cách Mạng Tháng 8	7.000.000
58	Nguyễn Du	Cách Mạng Tháng 8	Y Ngông Niê Kđăm	5.500.000
		Lý Tự Trọng	Y Ngông Niê Kđăm	400.000
		Trần Quang Khai	Phan Bội Châu	500.000
		Phan Bội Châu	Xô Viết Nghệ Tĩnh	1.500.000
60	Nguyễn Chí Thanh	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Cách Mạng Tháng 8	6.000.000
		Cách Mạng Tháng 8	Y Ngông Niê Kđăm	5.500.000
		Phan Bội Châu	Xô Viết Nghệ Tĩnh	500.000
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Cách Mạng Tháng 8	800.000
61	Tô Hiệu	Đoàn Thị Điểm	Y Ngông Niê Kđăm	400.000
		Hàm Nghi	Nguyễn Thị Định	500.000
		Nguyễn Thị Định	Lê Lai	400.000
		Lê Lai	Hết đường	300.000
62	Nguyễn Công Trứ	Hà Huy Tập	Kim Đồng	500.000
		Y Ngông Niê Kđăm	Nơ Trang Gưh	580.000
63	Ngô Gia Tự	Lê Hồng Phong	Hết đường	500.000
		Y Ngông Niê Kđăm	Hà Huy Tập	500.000
		Hàm Nghi	Hoàng Diệu	1.500.000
		Nguyễn Thị Định	Hết đường	400.000
64	Y Ôn	Y Ngông Niê Kđăm	Hết đường	400.000
		Lê Hồng Phong	Hà Huy Tập	500.000
65	Nguyễn Văn Linh	Y Ngông Niê Kđăm	Hà Huy Tập	500.000
		Lê Hồng Phong	Hoàng Diệu	1.500.000
66	Ama Jhao	Y Ngông Niê Kđăm	Hà Huy Tập	500.000
		Y Ngông Niê Kđăm	Hoàng Diệu	1.500.000
67	Nơ Trang Long	Y Ngông Niê Kđăm	Hà Huy Tập	500.000
		Y Ngông Niê Kđăm	Hoàng Diệu	1.500.000
68	Đường giữa Hùng Vương và Nguyễn	Y Ngông Niê Kđăm	Hà Huy Tập	500.000
		Y Ngông Niê Kđăm	Hoàng Diệu	1.500.000
69	Hẻm Trường 10-3	Y Ngông Niê Kđăm	Hà Huy Tập	500.000
		Y Ngông Niê Kđăm	Hoàng Diệu	1.500.000
70	Đường ranh giới TT Quảng Phú - xã	Y Ngông Niê Kđăm	Hà Huy Tập	500.000
		Y Ngông Niê Kđăm	Hoàng Diệu	1.500.000
71	Đường ranh giới xã Cư Mgar, khối 5	Y Ngông Niê Kđăm	Hà Huy Tập	500.000
		Y Ngông Niê Kđăm	Hoàng Diệu	1.500.000
72	Các lô đất trong khu vực chợ	Y Ngông Niê Kđăm	Hà Huy Tập	500.000
		Y Ngông Niê Kđăm	Hoàng Diệu	1.500.000
73	Khu vực còn lại tổ dân phố 1, 5	Y Ngông Niê Kđăm	Hà Huy Tập	500.000
		Y Ngông Niê Kđăm	Hoàng Diệu	1.500.000
74	Khu vực còn lại tổ dân phố 3, 4, 7	Y Ngông Niê Kđăm	Hà Huy Tập	500.000
		Y Ngông Niê Kđăm	Hoàng Diệu	1.500.000
75	Khu vực còn lại tổ dân phố 6	Y Ngông Niê Kđăm	Hà Huy Tập	500.000
		Y Ngông Niê Kđăm	Hoàng Diệu	1.500.000
76	Khu vực còn lại tổ dân phố 8	Y Ngông Niê Kđăm	Hà Huy Tập	500.000
		Y Ngông Niê Kđăm	Hoàng Diệu	1.500.000



STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá		
		Từ	Đến			
II	Thị trấn Ea Pôk					
		1	Tỉnh lộ 8	Ranh giới xã Cư Suê	Ngã ba đi buôn Pôk	1.200.000
				Ngã ba đi buôn Pôk	Cầu thôn 1 (cầu Tô dân phố Quyết Tiến)	1.700.000
				Cầu thôn 1 (cầu Tô dân phố Quyết Tiến)	Ngã ba đi buôn Mấp	2.000.000
				Ngã ba đi buôn Mấp	Ranh giới xã Quảng Tiến	1.500.000
				Tỉnh lộ 8	Vào sâu 300m	800.000
				Từ 300m	Giáp Buôn Pôk B	350.000
				Buôn Pôk B (Từ Cổng chào Buôn Pôk B (Hai bên	Giáp xã Ea Mhang	150.000
				Tỉnh lộ 8	Vào sâu 300m	300.000
				Vào sâu 300m	Hết buôn Mấp	150.000
Hết buôn Mấp	Đường vào buôn Sút			100.000		
4	Đường ngang Tỉnh lộ 8 (trừ khu vực đã có)	Tỉnh lộ 8: Thuộc 1, 2, 3, 6 (Tổ dân phố Quyết Tiến,		Vào sâu 100m	600.000	
		Tỉnh lộ 8 vào sâu 100m	Vào sâu 300m thuộc thôn 1, thôn 2 (tổ dân	350.000		
5	Đường ngang ranh giới xã Quảng	Tỉnh lộ 8 + 100m (Điều chỉnh lại tên là Từ Tỉnh lộ 8		vào sâu 300m	200.000	
		Các lô đất quay mặt vào chợ				
6	Khu vực chợ	Khu vực còn lại của chợ		1.000.000		
				800.000		
8	Khu dân cư buôn Mấp, An Bình, thôn 4, thôn 5, buôn Pôk A			200.000		
9	Khu dân cư buôn Pôk B, buôn Lang, buôn Sút			120.000		
10	Khu dân cư còn lại			150.000		